

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2019/DSPT

Ngày 10 - 10 - 2019

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng ranh giới
giữa các động sản liền kề”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lương

Các Thẩm phán:

Bà Võ Bích Hải

Ông Nguyễn Chê Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng ranh giới giữa các động sản liền kề.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DSST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 247/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị A**; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện cho bà A: Ông **Trần Văn B**; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2019) (có mặt)

- Bị đơn: 1. Ông **Trần Văn C**; (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị Đ**;

Cùng trú tại: Ấp P, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện cho bà Đ: Ông **Trần Văn C** (Văn bản ủy quyền ngày 19/5/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C: Bà **Trương Thị T** là Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3. Bà **Nguyễn Thị E**;

4. Ông **Lê Văn S**;

Cùng trú: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện cho bà E và ông S: Bà **Nguyễn Thị T**; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018 và ngày 06/11/2019). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Biện: Ông **Nguyễn Văn L** là Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Lê Thị K**; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Biên bản ngày 20/11/2018 xin vắng mặt - BL 230)

2. **Ngân hàng X**. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ngày 26/11/2018 xin vắng mặt)

3. **Ngân hàng Y**. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ngày 13/7/2018 xin vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị A** là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà mua của bà Nguyễn Thị H 4.400m² đất, thửa 868, tờ bản đồ 10, tại ấp T, xã T, huyện T do hộ bà Nguyễn Thị H đứng tên, bà đã đăng ký ngày 02/12/2016 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T. Khi sử dụng đất, bà phát hiện diện tích đất bị thiếu so với giấy, do các hộ sử dụng đất liền kề là vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị E, ông Lê Văn S lấn chiếm của gia đình bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ phải trả là 24,8m² đất và bà Nguyễn Thị E, ông Lê Văn S phải trả là 74,9m² đất theo kết quả đo đạc thực tế.

Ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Vào năm 2000, ông mua 760m² đất trồng lúa của bà Nguyễn Thị E và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là giấy đất) ngày 10/01/2005, thửa 2070, tờ bản đồ số 10, đất tại ấp T, xã A (cũ) nay là xã T, huyện T do hộ bà Nguyễn Thị Đ là vợ của ông đứng tên. Năm 2000, ông đã xây bờ tường, cuốn nền lập nhà mồ, di dời hài cốt của cha mẹ an táng trên đất này. Khi mua đất có đo chiều ngang là 06 mét, chiều dài thì không đo, lúc này thì người đang sử dụng đất liền kề là bà P đang sử dụng chứ không phải bà A, nhưng bà P cũng không chứng kiến xác nhận ranh giới đất. Vì đất của bà E giáp với đất của bà P ở thời điểm ông mua đất có trồng hàng cây tràm, theo ông thì ranh đất giữa các bên lúc đó là cái mương.

Sau này, khi bà A sang nhượng lại phần đất liền kề với phần đất ông đã mua nói trên, thì bà A có nói với ông là phần đất ông đã mua của bà E có phần lấn sang phần đất mà bà A vừa sang nhượng của người khác. Sau đó, ông làm đơn và địa phương mời hòa giải nhưng không thành. Vì đất của ông sang nhượng từ bà Nguyễn Thị E, ranh giới đã được xác lập bởi các bên và đã được cấp giấy đất, ông đã sử dụng ổn định từ nhiều năm nay. Bà A mới mua lại phần đất liền kề với đất của ông sau này, nay ông không đồng ý

giao trả đất vì đất đang tranh chấp không phải của bà A.

Bà Nguyễn Thị E và ông Lê Văn S có đại diện bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà E là chủ thửa đất 867, tờ bản đồ số 10, diện tích 7.415m^2 , loại đất lúa, tại ấp T, xã T, huyện T, theo giấy đất do Ủy ban huyện T cấp ngày 19/7/2010 cho bà E đứng tên. Nguồn gốc thửa 867 do bà E khai mở trước năm 1975. Đối với phần đất của bà Nguyễn Thị A đứng tên (thửa 868), trong đó phần phía trước là đất nền nhà bà A đang ở và ao trũng (từ giáp lộ trở ra đến bụi tre gai) giáp với đất mà bà E sang nhượng cho ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ như ông C trình bày và phần đất ruộng (từ bụi tre gai trở ra kinh 250) là của bà E cho lại bà Lê Thị H (con riêng của chồng bà E) sử dụng được một thời gian rồi bà H sang bán lại ông Tr (không rõ tên, địa chỉ), ông Tr bán lại cho ông V (không rõ tên, nhà ở chợ Kinh, ấp T, xã T), ông V bán lại cho ông Nguyễn Văn N là cha ruột của chị A. Ông N đắp nền cất nhà ở. Thời gian sau, ông N bán đất này cho bà Nguyễn Thị H phần đất ruộng (từ bụi tre gai trở ra kinh 250) và phần đất phía ngoài (từ bụi tre gai trở ra kinh 7 mét) thì sang bán mương dẫn nước cho bà H (mương gần nhà của bà A) để sử dụng đất ruộng phía trong, phần đất mương còn lại từ giáp mương nước bán cho bà H đo trở qua giáp đất của ông C, bà Đ (trước là đất của bà E) thì bán cho bà P sử dụng trồng trà, gia đình bà A chỉ còn chừa lại đất nền nhà để ở. Sau này, bà P bán lại đất cho bà A. Bà H cũng bán lại đất ruộng và đất mương dẫn nước cho bà A. Hiện tại bà P đang ở đâu thì không rõ. Thời điểm bà E bán đất cho ông C, bà Đ thì bà P mới là người có đất giáp ranh với bà E, chứ không phải gia đình bà A. Còn phần đất dùng trồng lúa (từ bụi tre gai trở ra kinh 250 mét) có bờ ruộng và có trụ đá làm ranh theo thỏa thuận giữa bà E và bà H đã có trước khi bà A mua lại đất của bà H. Từ khi bà A mua lại đất sử dụng cho đến nay, bà E không chiếm đất của bà A mà sử dụng theo trụ đá làm ranh và bờ ruộng.

Nay bà A yêu cầu bà E, ông S trả đất trồng lúa qua đo đạc thực tế có chiều dài một cạnh là 124,83 mét, chiều dài cạnh kia là 124,83 mét, chiều rộng giáp với đất của ông C là 0,67 mét, chiều rộng đầu kinh 250 là 0,53 mét, tổng diện tích $74,9\text{m}^2$ thì các bị đơn không đồng ý, vì không lần đất của bà A do đất này của các bị đơn giáp ranh với chủ đất cũ khi bán cho bà A đã có trụ đá cố định từ trước nay.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lê Thị K: Vào 1993, bà mua phần đất ruộng phía sau nhà của bà E khoảng 3,5 công ($1.296\text{m}^2/\text{công}$) với giá 12 chỉ vàng 24K/công, đất giáp ranh với đất của bà Nguyễn Thị A đang sử dụng hiện nay, bà đã nhận đất này sử dụng cho đến nay. Do là người thân

trong gia đình nên bà với bà E không làm giấy tờ bán đất và không sang tên. Bà biết đất này do bà E trước đây đứng tên sau đã sang tên cho ông Lê Văn S (con trai bà E) để vay tiền ngân hàng. Vì ông S là em của bà nên bà không tranh chấp về việc bà E sang tên cho ông S đứng tên đối với phần đất mà bà đã mua của bà E.

Trước khi bà A mua đất ruộng của bà Nguyễn Thị H thì giữa bà và bà H đã xác định ranh đất giữa hai bên là bờ ruộng và có trồng trụ đá giữa bờ làm ranh. Do bà chưa sang tên đất nên bà để cho bà E, ông S giải quyết việc tranh chấp với bà A, bà không yêu cầu gì trong vụ án này. Bà chưa yêu cầu ông S, bà E làm thủ tục sang tên đất cho bà. Đồng thời bà yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử vụ án.

- *Ngân hàng Y:* Bà Nguyễn Thị A vay vốn tại Ngân hàng là 180.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 356/17/HĐTN/0404-5495, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất do Ủy ban huyện T cấp ngày 30/5/1998, thửa 868, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.400m², loại đất trồng lúa, tại ấp T, xã T, huyện T. Do tranh chấp đất (ranh đất) giữa bà A với ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Đ không ảnh hưởng nhiều đến lợi ích của Ngân hàng nên Ngân hàng từ chối tham gia tố tụng.

- *Ngân hàng X:* Ông Lê Văn S đang thế chấp giấy đất, do Ủy ban huyện T cấp ngày 19/7/2010, diện tích 7.415m², thửa 867, tờ bản đồ số 10, tại ấp T, xã T, huyện T do bà Nguyễn Thị E đứng tên nhưng đã tặng cho ông Lê Văn S. Ngân hàng không có ý kiến gì về tài sản có liên quan đến vụ tranh chấp và đề nghị Tòa án hòa giải, đối chất, xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DSST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ đã tuyên:

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A về việc buộc các bị đơn giao trả diện tích đất tranh chấp, cụ thể như sau: Ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ 24,8m²; Bà Nguyễn Thị E, ông Lê Văn S 74,9m².

Ngày 21/5/2019 bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo, yêu cầu xem xét sửa án sơ thẩm buộc ông Trần Thanh Liêm, bà Nguyễn Thị Nhiễm phải trả cho bà là 24,8m² đất và bà Nguyễn Thị E, ông Lê Văn S phải trả là 74,9m² đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn là ông Trần Văn B trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì cho rằng căn cứ vào kết quả đo đạc thì đất của

bà Nguyễn Thị A thực tế thiếu diện tích so với giấy đất được cấp nên yêu cầu các bị đơn phải trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi của ông Trần Văn C trình bày trên thực tế diện tích đất của ông C ít hơn so với giấy đất được cấp và khi được cấp giấy đất có bà H chứng kiến ký tên xác nhận ranh giới đất, sau này bà H mới bán đất này cho bà A khi sang tên đất cho bà A đứng tên thì không đo đạc ký tên xác nhận về ranh giới đất, cho đến nay phía bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất đang tranh chấp là của bà A nên không có cơ sở đòi lại phần đất tranh chấp. Đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người bảo vệ quyền lợi của bà Nguyễn Thị E trình bày, tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn đã trình bày căn cứ vào kết quả đo đạc, thẩm định đất là bản trích đo địa chính cho rằng phía bà A thiếu đất để yêu cầu bị đơn phải trả lại đất tranh chấp là không có cơ sở vì chứng cứ này chỉ là cơ sở xác định thực tế đất tranh chấp chứ không xác định là đất của ai, theo lời khai của những người làm chứng thì ranh giới, mốc giới đất giữa phần đất của bà E với bà A vẫn ổn định từ trước đến nay, phía nguyên đơn khởi kiện không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh đất tranh chấp là của nguyên đơn nên án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất của bà E là có cơ sở. Đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bị đơn là ông C và người đại diện là bà T đều thống nhất theo lời trình bày nói trên của người bảo vệ quyền lợi của mình.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa trình bày, những người tiến hành tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về yêu cầu kháng cáo, theo các chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì ông C và bà E đã sử dụng đất từ trước khi bà A mua lại đất này của bà H, về mốc giới ranh đất vẫn ổn định từ trước đến nay, khi ông C được cấp giấy đất và sau đó xây tường rào thì bà H đã chứng kiến ký tên xác nhận về ranh giới đất cho đến khi bà H bán lại đất này cho bà A thì chỉ làm thủ tục sang tên mà không đo đạc đất và không ký tên xác nhận của các chủ đất tứ cận, tại phiên tòa phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm và điều chỉnh phần án phí sơ thẩm đối với nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Các bên đương sự tranh chấp về diện tích đất giáp ranh, do bản án sơ thẩm có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, các đương sự khác trong vụ án có đơn xin vắng mặt nên xét xử theo quy định tại các Điều 26, Điều 38 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Án sơ thẩm đã nhận định:

[2.1] *Xét phần đất tranh chấp giữa bà A với bà Đ, ông C:*

Không tính phần tranh chấp, thửa 2070 do bà Đ, ông C đang sử dụng diện tích 698,4 m², chênh lệch thiếu so với diện tích ghi trên giấy đất là 61,6 m² (698,4 m² – 760 m²). Thửa đất 2070 có hồ sơ đo đạc (Biên bản thẩm tra xác minh, Bút lục số 99), thể hiện cạnh chiều ngang phía trước giáp kinh là 06 m, nhưng hiện đang sử dụng tính luôn phần tranh chấp là 6,03m (5,39m + 0,64m) là tương đối đủ; cạnh chiều ngang phía sau “chữ L” là 34,1 m, nhưng hiện đang sử dụng tính luôn phần tranh chấp là 34 m (33,33 m + 0,67 m) cũng là tương đối đủ (chỉ còn thiếu 0,1 m).

Còn bà A đang sử dụng thửa 868, không tính phần tranh chấp diện tích 4.237 m², chênh lệch thiếu so với diện tích ghi trên giấy đất là 163 m² (4.237 m² – 4.400 m²). Tuy nhiên, diện tích đất của bị đơn bà Đ, ông C cũng bị thiếu, kích thước các cạnh chiều ngang nếu tính luôn phần tranh chấp thì ông C, bà Đ sử dụng tương đối đủ. Như vậy, việc bà A cho rằng, các bị đơn bà Đ, ông C lấn chiếm đất là chưa đủ cơ sở. Thêm vào đó, đất của bà Đ, ông C được xác lập quyền sử dụng từ năm 2005 (nhưng nhận chuyển nhượng và bắt đầu sử dụng đất từ năm 2000). Khi làm thủ tục cấp giấy (được tách ra từ giấy đất của bà Nguyễn Thị E) có đo đạc, hộ tứ cận lúc đó là bà Nguyễn Thị H đứng tên quyền sử dụng đất liền kề cũng ký tên xác nhận ranh giới đất (Biên bản thẩm tra xác minh, Bút lục số 99). Trong khi quyền sử dụng đất thửa 868 được xác lập cho bà A là từ tháng 12/2016. Khi ông C, bà Đ sử dụng thửa đất 2070 lập hàng rào, làm khu nhà mồ cũng không thể hiện tranh chấp về ranh giới đất. Vì vậy, việc bà A cho rằng các bị đơn ông C, bà Đ lấn chiếm đất của bà là chưa đủ cơ sở.

[2.2] *Xét phần đất tranh chấp giữa bà A với bà E, ông S:*

Không tính phần tranh chấp, thửa 867 do bà Nguyễn Thị E đứng tên (nhưng đã tặng cho ông Lê Văn S) đang sử dụng diện tích 8.168,5 m², chênh lệch thừa so với diện tích ghi trên giấy đất là 750 m² (8.168,5 m² – 7.415 m²). Còn bà A đang sử dụng thửa 868, không tính phần tranh chấp diện tích 4.237 m², chênh lệch thiếu so với diện tích ghi

trên giấy đất là 163 m^2 ($4.237 \text{ m}^2 - 4.400 \text{ m}^2$) như phân tích ở phần trên. Tuy nhiên, theo hồ sơ địa chính được trích lục, các thửa đất 868 và 867 không có hồ sơ đo đạc thực tế, việc cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ yếu do kê khai. Theo lời trình bày của phía bị đơn bà Nguyễn Thị E, ông Lê Văn S (có bà Nguyễn Thị T làm đại diện) thì thửa đất 867 và 868 giáp ranh nhau là bờ ruộng, có cắm trụ đá giữa bờ ruộng để làm ranh giới từ khi bà Nguyễn Thị H – chủ cũ thửa đất 868 còn sử dụng đất.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/12/2018 (Bút lục số 236), bà A cũng có trình bày: *“... Khi bà sang nhượng đất (phần đất dùng trồng lúa giáp với bà E) thì bà H có nói với bà, các bên giữa bà H và bà E chưa thống nhất được ranh đất. Khi mua đất của bà H thì không có đo đạc mà chỉ sang tên diện tích đất theo giấy tờ đất...”*. Lẽ ra, khi bà A nhận chuyển nhượng đất từ bà H thì phải đo đạc cụ thể diện tích đất chuyển nhượng, nhưng lại không đo đạc nên hộ tứ cận là gia đình bà E, ông S không xác nhận ranh giới ở thời điểm đó, trong khi bà A cũng nhận thức được việc giữa bà H với bà E “chưa thống nhất ranh giới đất” nhưng bà A vẫn đồng ý nhận chuyển nhượng đất của bà H là mâu thuẫn, không xác định được rõ ràng diện tích đất thực tế mà bà H chuyển nhượng cho bà A là bao nhiêu. Trong khi mốc giới ngăn cách giữa các thửa đất 868 và 867 là bờ ruộng hiện hữu, được sử dụng chung nhiều năm giữa bà H và gia đình bà E. Điều này, phù hợp với lời khai của ông Hoàng Văn L (Bút lục số 196^A) – người nhận chuyển nhượng thửa đất 868 từ bà Lê Thị H – chủ đất cũ và có thời gian sử dụng đất này (trước khi bà Nguyễn Thị H sử dụng rồi sang nhượng lại cho bà A). Vì vậy, các chủ sử dụng đất có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung theo quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015. Bà A khởi kiện cho rằng, các bị đơn bà E, ông S lấn chiếm đất của bà là chưa đủ căn cứ.

[3]. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy: Án sơ thẩm nhận định và quyết định như nêu trên là có căn cứ pháp luật. Đương sự trong vụ án có kháng cáo là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Bởi lẽ, việc xác định diện tích đất tiếp giáp nhau đang tranh chấp là của ai thì không chỉ dựa vào chứng cứ duy nhất là diện tích thực tế của bên nào nhiều hơn hay ít hơn diện tích đất đã được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho mỗi bên, mà còn phải dựa trên những căn cứ khác về nguồn gốc đất của các bên để giải quyết. Trong vụ án này, phía nguyên đơn khởi kiện và có kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm cũng không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu như đã kháng cáo nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do nguyên đơn có cùng một yêu cầu về tranh chấp đất với các bị đơn có đất tiếp giáp với phần đất của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết trong cùng vụ án nên không cần thiết phải điều chỉnh

phần án phí sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát đã trình bày nhằm đảm bảo quyền lợi của đương sự.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2019/DSST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ.

Căn cứ vào các Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A về việc buộc các bị đơn giao trả diện tích đất tranh chấp, cụ thể như sau:

Ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị D 24,8m²;

Bà Nguyễn Thị E, ông Lê Văn S 74,9m².

(Kèm Bản trích đo địa chính số 26/TTKTTNMT, ngày 30/3/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ để xác định vị trí, kích thước phần đất mà các đương sự tranh chấp).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị A phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tạm ứng án phí nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 009742 ngày 04/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ. Bà A đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị A được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 009473 ngày 17/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị A phải chịu 9.866.000 đồng, công nhận bà đã nộp và chi xong.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 001691 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ. Bà A đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Tòa án H. T;
- THA.DS-H. T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Lương